



Số: 19.25-ĐLTN2/73/KT4-KH

Ngày: 27/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 61 HÙNG VƯƠNG, THỊ TRẤN KRÔNG NĂNG
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 14/12/2024
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h35-16h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Năng
- Mô tả mẫu : Mẫu khoảng 7,5 L được chứa trong 01 chai thủy tinh 500mL, 01 can nhựa 5 L, 01 can nhựa 2 L
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 24447
- Thời gian thử nghiệm : từ 15/12/2024 đến 27/12/2024
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Nguyễn Viết Cường



Nguyễn Hữu Trung



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	< 1 ^(**)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	< 1 ^(**)	< 1
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	1,41	≤ 2
5.	Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	< 5,0 (MQL)	≤ 250
6.	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	47,5	≤ 300
7.	Mangan (Mn) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	SMEWW 3111B:2023 ^(S)	4,72	≤ 200
9.	Nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,08	≤ 0,2
10.	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6180:1996	0,32	≤ 2
11.	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
13.	Sunfua (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
14.	Thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL = 0,0002)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	73,0	≤ 1000
16.	Xyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,05
17.	Styren μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	1,3	≤ 20
18.	Xylen μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)		≤ 500
	+ m+p-xylene μg/L		KPH (MDL = 1,0)	-
	+ o-xylene μg/L		KPH (MDL = 0,5)	-
19.	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1
20.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine μg/L	US EPA Method 536 ^(S)		≤ 100
	+ Atrazine μg/L		KPH (MDL = 1,0)	-
	+ Atrazine-desisopropyl μg/L		KPH (MDL = 1,0)	-
	+ Atrazine-desethyl μg/L		KPH (MDL = 1,0)	-
	+ Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L		KPH (MDL = 10)	-
TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21.	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL = 0,05)	≤ 20
22.	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
23.	Monochloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
24.	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011, TCVN 5999:1995;
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 61 Hùng Vương, thị trấn Krông Năng; toạ độ: 12°56'49,4" N, 108°20'35,1"E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 14/12/2024;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- S: phép thử đo nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/DL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

